TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 12 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**218**	**123.366,0**	**150.094.800**	**3.392.200**	**10**	**3.855.115**			**500.000**				**69.578**		**2.250.000**			**160.161.694**	**6.381.800**	**1.196.900**	**798.100**	**1.156.000**	**440.000**			**1.091.844**	**2.000.000**				**13.064.644**	**147.097.050**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	28	18.648,0	22.688.324	678.440	1	440.231			300.000									24.106.995	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000			136.668	250.000				1.824.068	22.282.927	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	26	12.948,0	15.753.348	317.659	1	403.192												16.474.199	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			473.577	250.000				2.028.477	14.445.722	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	27	17.346,0	21.104.230	425.557	1	403.192									1.350.000			23.282.979	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				250.000				1.554.900	21.728.079	
4	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	23	13.904,0	16.916.477	341.113	4	1.612.769												18.870.359	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			481.599	250.000				2.036.499	16.833.860	
5	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	9.797.000	27	17.520,0	21.315.929	429.825	1	376.808												22.122.562	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000				250.000				1.482.800	20.639.762	
6	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	28	17.808,0	21.666.328	436.891	1	403.192			200.000									22.706.411	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000				250.000				1.575.900	21.130.511	
7	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	27	13.446,0	16.359.246	329.876														16.689.122	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				250.000				1.554.900	15.134.222	
8	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	2	1.156,0	1.406.462	28.361														1.434.823														1.434.823	
9	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	1	578,0	703.231	14.180														717.411				7.200									7.200	710.211	
10	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	6.469.000	3	2.082,0	2.533.090	51.079														2.584.169														2.584.169	
11	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	26	7.930,0	9.648.135	339.220	1	215.731							69.578		900.000			11.172.664	448.800	84.200	56.100	105.800	55.000				250.000				999.900	10.172.764	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**1.207**	**602.545,7**	**627.816.132**	**3.364.459**	**111**	**24.268.655**	**3**	**512.451**	**1.600.000**	**1.440.000**	**1**	**107.212**	**75.654**	**960.000**	**900.000**	**17.300.000**		**678.344.563**	**20.405.100**	**3.828.100**	**2.552.100**	**6.194.300**	**2.695.000**	**638.000**	**570.000**	**6.676.493**	**12.000.000**	**867.000**	**1.659.025**		**58.085.118**	**620.259.445**	
12	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.500.000	29	15.038,1	15.668.791	83.969	5	1.250.000				480.000						400.000		17.882.760	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000				250.000				1.136.800	16.745.960	
13	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.575.000	25	13.899,6	14.482.543	77.612	1	214.423										400.000		15.174.578	446.100	83.700	55.800	145.900	55.000	88.000	30.000		250.000				1.154.500	14.020.078	
14	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	10	4.236,8	4.414.437	23.657	17	3.583.077										400.000		8.421.171	438.500	82.300	54.900	78.500	55.000				250.000				959.200	7.461.971	
15	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	24	13.578,4	14.147.872	75.818	6	1.460.538										400.000		16.084.228	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000				250.000				1.118.700	14.965.528	
16	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.575.000	27	12.964,6	13.508.329	72.391	1	214.423										400.000		14.195.143	446.100	83.700	55.800	136.100	55.000				250.000				1.026.700	13.168.443	
17	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	5.575.000	29	12.929,4	13.471.653	72.194												400.000		13.943.847	446.100	83.700	55.800	133.600	55.000				250.000				1.024.200	12.919.647	
18	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	28	13.152,7	13.704.318	73.441	1	210.769										400.000		14.388.528	438.500	82.300	54.900	138.100	55.000				250.000	324.000			1.342.800	13.045.728	
19	HL-00870	Lê Văn Huy	5.575.000	24	10.485,2	10.924.944	58.547	3	643.269										400.000		12.026.760	446.100	83.700	55.800	114.400	55.000				250.000	329.000			1.334.000	10.692.760	
20	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.575.000	30	13.152,7	13.704.318	73.441												400.000		14.177.759	446.100	83.700	55.800	135.900	55.000				250.000				1.026.500	13.151.259	
21	HL-01284	Phạm Văn Quang	5.219.000	30	13.486,0	14.051.597	75.302	1	200.731										400.000		14.727.630	417.600	78.300	52.200	141.800	55.000			682.334	250.000				1.677.234	13.050.396	
22	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	29	16.304,2	16.987.991	91.038	1	210.769										400.000		17.689.798	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000				250.000				1.029.700	16.660.098	
23	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.575.000	29	16.515,4	17.208.048	92.218	2	428.846			320.000							400.000		18.449.112	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000	22.000			250.000				1.095.200	17.353.912	
24	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	23	8.906,7	9.280.243	49.733	4	885.077							75.654			300.000		10.590.707	460.300	86.300	57.600	99.900	55.000				250.000				1.009.100	9.581.607	
25	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.575.000	26	15.670,6	16.327.818	87.500	1	214.423			320.000							400.000		17.349.741	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000		30.000		250.000				1.103.200	16.246.541	
26	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	25	13.952,4	14.537.557	77.907	2	408.385										400.000		15.423.849	424.800	79.700	53.100	148.700	55.000				250.000				1.011.300	14.412.549	
27	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	20	9.561,3	9.962.296	53.388	4	1.247.385										200.000		11.463.069	648.700	121.700	81.100	106.100	55.000	44.000			250.000				1.306.600	10.156.469	
28	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	6.329.000	31	17.381,1	18.110.055	97.051	1	243.423										400.000		18.850.529	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000	22.000		608.603	250.000				1.749.303	17.101.226	
29	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.854.000	27	16.414,2	17.102.604	91.653	1	225.154										400.000		17.819.411	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			995.979	250.000	214.000	520.000		2.798.879	15.020.532	
30	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.753.000	18	9.239,0	9.626.427	51.588	11	2.433.962										200.000		12.311.977	460.300	86.300	57.600	117.100	55.000				250.000				1.026.300	11.285.677	
31	HL-04277	Lê Văn Cường	5.527.000	27	13.092,2	13.641.281	73.103	1	212.577										400.000		14.326.961	442.200	83.000	55.300	137.500	55.000				250.000				1.023.000	13.303.961	
32	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.575.000	26	13.728,0	14.303.746	76.654	1	214.423					1	107.212		960.000	900.000	400.000		16.962.035	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		30.000	89.517	250.000				1.159.117	15.802.918	
33	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.575.000	26	11.507,1	11.989.702	64.253	1	214.423										400.000		12.668.378	446.100	83.700	55.800	120.800	55.000		30.000		250.000				1.041.400	11.626.978	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	8.108.000	25	12.294,7	12.810.334	68.650	1	311.846										400.000		13.590.830	648.700	121.700	81.100	127.400	55.000	44.000		681.426	250.000			2.009.326	11.581.504	
35	HL-04760	Vũ Văn Thành	5.309.000	29	13.612,5	14.183.402	76.009												400.000		14.659.411	424.800	79.700	53.100	141.000	55.000		30.000		250.000			1.033.600	13.625.811	
36	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	5.575.000	29	15.215,2	15.853.318	84.958												400.000		16.338.276	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	22.000			250.000			1.061.600	15.276.676	
37	HL-04901	Trần Đình Tú	5.309.000	29	13.638,9	14.210.909	76.156	1	204.192										400.000		14.891.257	424.800	79.700	53.100	143.300	55.000		30.000	131.108	250.000			1.167.008	13.724.249	
38	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	25	11.995,5	12.498.586	66.980	1	210.769										400.000		13.176.335	438.500	82.300	54.900	126.000	55.000				250.000			1.006.700	12.169.635	
39	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	5.057.000	16	7.800,5	8.127.597	43.556	5	972.500			320.000							200.000		9.663.653	430.200	80.700	53.800	91.000	55.000				250.000			960.700	8.702.953	
40	HL-05407	Trần Văn Tiến	5.219.000	28	13.019,6	13.565.636	72.698	2	401.462										400.000		14.439.796	417.600	78.300	52.200	138.900	55.000		30.000	543.579	250.000			1.565.579	12.874.217	
41	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	5.219.000	28	14.254,9	14.852.744	79.596	1	200.731										400.000		15.533.071	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000		30.000	528.840	250.000			1.560.940	13.972.131	
42	HL-06312	Trần Văn Việt	6.469.000	30	15.347,2	15.990.854	85.695	1	248.808										400.000		16.725.357	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				250.000			1.133.400	15.591.957	
43	HL-06406	Lương Duy Tuấn	5.309.000	22	11.042,9	11.506.034	61.661												400.000		11.967.695	424.800	79.700	53.100	114.100	55.000	44.000	30.000		250.000			1.050.700	10.916.995	
44	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	5.309.000	20	8.720,3	9.085.973	48.692	11	2.246.115										200.000		11.580.780	424.800	79.700	53.100	110.200	55.000		30.000	375.510	250.000			1.378.310	10.202.470	
45	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	21	8.782,2	9.150.521	49.037	5	1.003.654										400.000		10.603.212	417.600	78.300	52.200	100.600	55.000		30.000	739.012	250.000			1.722.712	8.880.500	
46	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	5.219.000	25	11.553,3	12.037.840	64.511	1	200.731				480.000						400.000		13.183.082	417.600	78.300	52.200	126.300	55.000		30.000	689.797	250.000			1.699.197	11.483.885	
47	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	5.057.000	30	15.722,3	16.381.686	87.789	1	194.500										400.000		17.063.975	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		30.000		250.000			1.015.100	16.048.875	
48	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	5.057.000	25	11.001,1	11.462.481	61.427	1	194.500										400.000		12.118.408	404.600	75.900	50.600	115.900	55.000	44.000	30.000		250.000			1.026.000	11.092.408	
49	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	26	11.630,3	12.118.069	64.941	1	191.154										400.000		12.774.164	397.700	74.600	49.800	122.500	55.000		30.000		250.000			979.600	11.794.564	
50	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	5.013.000	25	12.442,1	12.963.916	69.473	1	192.808										400.000		13.626.197	401.100	75.200	50.200	131.000	55.000	66.000	30.000		250.000			1.058.500	12.567.697	
51	HL-06983	Trần Tuấn Hải	5.057.000	28	15.700,3	16.358.763	87.666	1	194.500										400.000		17.040.929	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		30.000		250.000			1.015.100	16.025.829	
52	TV21-281	Trần Việt Hoàng	5.057.000	19	6.131,0	6.388.131	34.234												200.000		6.622.365				66.200	55.000				250.000			371.200	6.251.165	
53	TV21-283	Vũ Quách Nghĩa	5.057.000	15	5.351,0	5.575.418	29.879			1	165.325								200.000		5.970.622				59.700	55.000	66.000				1.139.025		1.319.725	4.650.897	
54	TV21-291	Vàng Mí Xá	5.309.000	7	2.295,0	2.391.251	12.815			1	173.563										2.577.629				25.800	55.000	66.000			250.000			396.800	2.180.829	
55	TV21-292	Sồng A Nủ	5.309.000	9	2.991,0	3.116.443	16.700			1	173.563										3.306.706				33.100	55.000	66.000			250.000			404.100	2.902.606	
56	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.854.000	27	16.824,5	17.530.112	93.944	1	225.154			320.000							400.000		18.569.210	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000				250.000			1.102.500	17.466.710	
57	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.575.000	20	11.509,1	11.991.734	64.263	8	1.715.385										200.000		13.971.382	446.100	83.700	55.800	133.900	55.000	44.000		610.788	250.000			1.679.288	12.292.094	
58	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.575.000	28	16.739,8	17.441.859	93.471	1	214.423			320.000							400.000		18.469.753	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000		30.000		250.000			1.103.200	17.366.553	
59	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.854.000	28	14.433,1	15.038.417	80.591	1	225.154				480.000						400.000		16.224.162	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				250.000			1.068.900	15.155.262	
60	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	5.309.000	30	17.301,9	18.027.534	96.609	1	204.192										400.000		18.728.335	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		30.000		250.000			1.041.600	17.686.735	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.985**	**1.586.515,8**	**1.653.053.533**	**8.858.682**	**288**	**75.276.347**	**1**	**192.808**	**960.000**	**2.400.000**				**960.000**	**2.700.000**	**44.200.000**	**4.550.000**	**1.793.151.370**	**66.256.900**	**12.430.400**	**8.287.400**	**16.519.400**	**6.985.000**	**1.430.000**	**905.000**	**18.915.785**	**31.750.000**	**9.861.048**	**2.964.000**	**4.316.000**	**180.620.934**	**1.612.530.436**	
61	HL-06796	Mai Đình Sơn	6.161.000	9	4.155,0	4.329.259	23.200														4.352.459				43.500	55.000				250.000			348.500	4.003.959	
62	HL-07829	Cư Seo Tráng	5.867.000	24	14.722,4	15.339.851	82.206												400.000		15.822.057	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		15.000		250.000	216.000		2.055.200	13.766.857	
63	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	8.108.000	29	16.921,3	17.630.971	94.484												400.000		18.125.455	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				250.000	233.000		1.538.500	16.586.955	
64	HL-05926	Phạm Văn Hà	6.469.000	28	16.501,1	17.193.148	92.138	1	248.808										400.000		17.934.094	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				250.000	248.000		1.381.400	16.552.694	
65	HL-07875	Phạm Tuấn Dũng	5.013.000	23	12.860,4	13.399.759	71.809												400.000		13.871.568	401.100	75.200	50.200	133.500	55.000	66.000			250.000			1.031.000	12.840.568	
66	HL-07878	Thào A Tính	5.013.000	25	14.322,0	14.922.658	79.970												400.000		15.402.628	401.100	75.200	50.200	148.800	55.000	44.000	15.000		250.000			1.039.300	14.363.328	
67	HL-07879	Lầu A Tú	5.013.000	27	16.175,5	16.853.893	90.320												400.000		17.344.213	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		15.000		250.000			995.500	16.348.713	
68	HL-01535	Dương Văn Tiến	7.051.000	12	5.654,0	5.891.126	31.570	1	271.192										200.000	650.000	7.043.888	564.100	105.800	70.600	63.000	55.000	110.000		935.803	250.000	197.000			2.351.303	4.692.585	
69	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	22	14.521,1	15.130.108	81.082												400.000	1.300.000	16.911.190	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	22.000		45.421	250.000	350.000		1.722.921	15.188.269	
70	HL-00287	Lê Xuân Tới	8.108.000	26	17.483,4	18.216.646	97.623	1	311.846										400.000	1.300.000	20.326.115	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			659.056	250.000			1.964.556	18.361.559	
71	HL-00290	Trần Đình Quân	6.469.000	22	11.761,2	12.254.459	65.671	1	248.808										400.000		12.968.938	517.600	97.100	64.700	122.900	55.000	44.000			250.000			1.151.300	11.817.638	
72	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.804.000	24	14.466,1	15.072.801	80.775	3	669.692										400.000		16.223.268	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000				250.000	319.250		1.382.850	14.840.418	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-00557	Trần Đình Tư	6.469.000	26	15.038,1	15.668.791	83.969	1	248.808										400.000		16.401.568	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				250.000	291.000			1.424.400	14.977.168	
74	HL-00776	Đỗ Văn Minh	8.108.000	26	14.047,0	14.636.125	78.435	1	311.846										400.000		15.426.406	648.700	121.700	81.100	145.700	55.000				250.000	197.000			1.499.200	13.927.206	
75	HL-00921	Đinh Văn Tiến	8.108.000	18	10.516,8	10.957.870	58.723	8	2.494.769										200.000		13.711.362	648.700	121.700	81.100	128.600	55.000	22.000			250.000	323.750	468.000		2.098.850	11.612.512	
76	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	8.108.000	26	13.728,0	14.303.746	76.654	1	311.846									960.000	400.000		16.052.246	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		30.000		250.000				1.335.500	14.716.746	
77	HL-01331	Bùi Văn Điểm	5.978.000	20	4.992,8	5.202.144	27.878												300.000		5.530.022	478.300	89.700	59.800	49.000	55.000				250.000				981.800	4.548.222	
78	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	8.108.000	26	10.452,2	10.890.560	58.362	4	1.247.385				480.000						400.000		13.076.307	648.700	121.700	81.100	122.200	55.000				250.000				1.278.700	11.797.607	
79	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	26	9.978,1	10.396.577	55.715	1	271.192										400.000		11.123.484	564.100	105.800	70.600	103.800	55.000				250.000				1.149.300	9.974.184	
80	HL-01956	Vũ Văn Định	5.264.000	26	14.897,3	15.522.086	83.183												400.000		16.005.269	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000	22.000			250.000	305.754			1.334.654	14.670.615	
81	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	7.051.000	31	8.949,6	9.324.942	49.972												400.000		9.774.914	564.100	105.800	70.600	90.300	55.000			88.152	250.000				1.223.952	8.550.962	
82	HL-02577	Nguyễn Công Minh	8.108.000	26	14.031,6	14.620.079	78.349	1	311.846										400.000		15.410.274	648.700	121.700	81.100	145.600	55.000				250.000				1.302.100	14.108.174	
83	HL-02917	Đinh Văn Thao	7.051.000	24	12.905,2	13.446.438	72.059	1	271.192										400.000		14.189.689	564.100	105.800	70.600	134.500	55.000			447.574	250.000	321.100			1.948.674	12.241.015	
84	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	8.108.000	26	14.906,1	15.531.255	83.232	2	623.692										400.000		16.638.179	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			543.520	250.000	507.433			2.356.453	14.281.726	
85	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	19	10.059,0	10.480.870	56.167	7	1.898.346										200.000		12.635.383	564.100	105.800	70.600	118.900	55.000				250.000				1.164.400	11.470.983	
86	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.575.000	28	14.994,1	15.622.946	83.723	1	214.423										400.000		16.321.092	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000				250.000				1.039.600	15.281.492	
87	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	7.051.000	21	11.775,8	12.269.619	65.753												400.000		12.735.372	564.100	105.800	70.600	119.900	55.000	88.000			250.000				1.253.400	11.481.972	
88	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	21	10.758,3	11.209.498	60.071	6	1.871.077										400.000		13.540.646	648.700	121.700	81.100	126.900	55.000				250.000				1.283.400	12.257.246	
89	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.804.000	29	10.318,0	10.750.732	57.613	6	1.339.385				480.000						400.000		13.027.730	464.400	87.100	58.100	124.200	55.000				250.000				1.038.800	11.988.930	
90	HL-03884	Vũ Quang Kẽn	8.108.000	21	10.758,3	11.209.498	60.071	6	1.871.077										400.000		13.540.646	648.700	121.700	81.100	126.900	55.000				250.000				1.283.400	12.257.246	
91	HL-03885	Phạm Văn Quyến	8.108.000	19	9.853,2	10.266.439	55.018												200.000		10.521.457	648.700	121.700	81.100	96.700	55.000				250.000				1.253.200	9.268.257	
92	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	20	7.946,4	8.279.668	44.371	6	1.871.077										200.000		10.395.116	648.700	121.700	81.100	95.400	55.000	66.000			250.000				1.317.900	9.077.216	
93	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	21	10.758,3	11.209.498	60.071	6	1.871.077										400.000		13.540.646	648.700	121.700	81.100	126.900	55.000				250.000				1.283.400	12.257.246	
94	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.575.000	27	15.926,9	16.594.867	88.932	1	214.423										400.000		17.298.222	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000				250.000				1.039.600	16.258.622	
95	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	28	14.784,0	15.404.034	82.550											900.000	400.000		16.786.584	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				250.000				1.305.500	15.481.084	
96	HL-04213	Trần Văn Tấn	7.051.000	25	13.809,4	14.388.560	77.108												400.000		14.865.668	564.100	105.800	70.600	141.300	55.000			753.632	250.000				1.940.432	12.925.236	
97	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	5.527.000	25	13.959,0	14.544.434	77.943	1	212.577										400.000		15.234.954	442.200	83.000	55.300	146.500	55.000				250.000	198.000			1.230.000	14.004.954	
98	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	6.184.000	20	9.990,8	10.409.757	55.786	8	1.902.769												12.368.312	494.800	92.800	61.900	117.200	55.000				250.000				1.071.700	11.296.612	
99	HL-04537	Dương Văn Thái	8.108.000	24	13.061,4	13.609.189	72.931	1	311.846										400.000		14.393.966	648.700	121.700	81.100	135.400	55.000			907.371	250.000				2.199.271	12.194.695	
100	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	7.051.000	12	6.022,8	6.275.393	33.630	10	2.711.923										200.000		9.220.946	564.100	105.800	70.600	84.800	55.000				250.000				1.130.300	8.090.646	
101	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	8.108.000	24	12.009,0	12.512.652	67.055	2	623.692												13.203.399	648.700	121.700	81.100	123.500	55.000				250.000	206.000	832.000		2.318.000	10.885.399	
102	HL-04931	Vũ Xuân Vương	6.329.000	28	8.055,3	8.393.136	44.979	4	973.692				480.000						500.000		10.391.807	506.400	95.000	63.300	97.300	55.000				250.000				1.067.000	9.324.807	
103	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	8.108.000	24	10.483,0	10.922.652	58.534	7	2.182.923										400.000		13.564.109	648.700	121.700	81.100	127.100	55.000				250.000				1.283.600	12.280.509	
104	HL-04958	Phạm Quang Thông	7.051.000	33	11.827,2	12.323.227	66.040												400.000		12.789.267	564.100	105.800	70.600	120.500	55.000				250.000				1.166.000	11.623.267	
105	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	6.469.000	26	13.512,4	14.079.104	75.450	1	248.808										400.000		14.803.362	517.600	97.100	64.700	141.200	55.000				250.000				1.125.600	13.677.762	
106	HL-05341	Nhữ Đình Quỳnh	7.051.000	13	6.688,0	6.968.492	37.344												200.000		7.205.836	564.100	105.800	70.600	64.700	55.000	22.000			250.000				1.132.200	6.073.636	
107	HL-05577	Vũ Văn Minh	6.469.000	25	16.226,1	16.906.615	90.602	1	248.808										400.000		17.646.025	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				250.000				1.133.400	16.512.625	
108	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.978.000	29	8.167,5	8.510.041	45.605	4	919.692										300.000		9.775.338	478.300	89.700	59.800	91.500	55.000				250.000				1.024.300	8.751.038	
109	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	6.469.000	23	12.554,3	13.080.821	70.100	1	248.808										400.000		13.799.729	517.600	97.100	64.700	131.200	55.000	22.000	30.000	94.423	250.000	284.000			1.546.023	12.253.706	
110	HL-05876	Trần Văn Tuấn	6.469.000	24	13.677,4	14.251.024	76.371	2	497.615										400.000		15.225.010	517.600	97.100	64.700	145.500	55.000		30.000		250.000				1.159.900	14.065.110	
111	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	5.057.000	31	15.114,0	15.747.874	84.393												400.000		16.232.267	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		30.000	469.383	250.000				1.484.483	14.747.784	
112	HL-06088	La Văn Sinh	6.469.000	25	13.525,6	14.092.857	75.523	2	497.615										400.000		15.065.995	517.600	97.100	64.700	143.900	55.000		30.000		250.000				1.158.300	13.907.695	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	6.161.000	20	11.244,5	11.716.037	62.786	2	473.923										200.000		12.452.746	492.900	92.500	61.700	118.100	55.000			175.944	250.000				1.246.144	11.206.602	
114	HL-06317	Phạm Viết Phong	6.469.000	26	15.057,9	15.689.421	84.079	1	248.808										400.000		16.422.308	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		30.000	756.957	250.000				1.920.357	14.501.951	
115	HL-06452	Phan Hữu Phóng	5.309.000	29	14.097,6	14.688.847	78.717	1	204.192										400.000		15.371.756	424.800	79.700	53.100	148.100	55.000		30.000	947.565	250.000				1.988.265	13.383.491	
116	HL-06546	Dương Văn Đức	6.161.000	26	14.852,2	15.475.094	82.931	1	236.962										400.000		16.194.987	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		30.000	253.022	250.000	305.754			1.689.876	14.505.111	
117	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	6.469.000	27	14.510,1	15.118.647	81.021	1	248.808										400.000		15.848.476	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				250.000	200.000			1.333.400	14.515.076	
118	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	6.469.000	24	13.119,7	13.669.934	73.257	1	248.808										400.000		14.391.999	517.600	97.100	64.700	137.100	55.000		10.000	506.011	250.000	388.500			2.026.011	12.365.988	
119	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	6.161.000	25	13.542,1	14.110.049	75.615	2	473.923										400.000		15.059.587	492.900	92.500	61.700	144.100	55.000				250.000				1.096.200	13.963.387	
120	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	6.161.000	20	10.128,3	10.553.076	56.554	8	1.895.692										200.000		12.705.322	492.900	92.500	61.700	120.600	55.000				250.000	200.000			1.272.700	11.432.622	
121	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	6.161.000	25	13.593,8	14.163.918	75.904	1	236.962										400.000		14.876.784	492.900	92.500	61.700	142.300	55.000				250.000	209.000	676.000		1.979.400	12.897.384	
122	HL-06671	Phạm Văn Tòng	6.161.000	25	16.516,5	17.209.194	92.224	4	947.846										400.000		18.649.264	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				250.000	299.000			1.400.100	17.249.164	
123	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	6.161.000	13	6.941,0	7.232.102	38.757												200.000		7.470.859	492.900	92.500	61.700	68.200	55.000		30.000		250.000				1.050.300	6.420.559	
124	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000	17	10.200,8	10.628.565	56.958	8	1.895.692										200.000		12.781.215	492.900	92.500	61.700	121.300	55.000	66.000			250.000				1.139.400	11.641.815	
125	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	6.161.000	18	10.069,5	10.491.810	56.225	4	947.846										200.000		11.695.881	492.900	92.500	61.700	110.500	55.000	110.000	30.000		250.000				1.202.600	10.493.281	
126	HL-06711	Nông Thế Mạnh	6.161.000	21	12.543,3	13.069.360	70.038	6	1.421.769										400.000		14.961.167	492.900	92.500	61.700	143.100	55.000		30.000	1.004.635	250.000				2.129.835	12.831.332	
127	HL-06773	Hán Đức Hạnh	6.161.000	20	11.971,1	12.473.110	66.843	8	1.895.692										200.000		14.635.645	492.900	92.500	61.700	139.900	55.000		30.000	743.268	250.000				1.865.268	12.770.377	
128	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	6.161.000	24	13.699,4	14.273.946	76.494												400.000		14.750.440	492.900	92.500	61.700	141.000	55.000	22.000	30.000		250.000				1.145.100	13.605.340	
129	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	5.013.000	32	17.611,0	18.349.597	98.335												400.000		18.847.932	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				250.000	198.000	572.000		1.750.500	17.097.432	
130	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	25	16.174,4	16.852.747	90.314	1	225.654										400.000		17.568.715	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	22.000			250.000				1.092.200	16.476.515	
131	HL-06864	Linh Thế Lâm	6.161.000	25	14.033,8	14.622.371	78.361	1	236.962										400.000		15.337.694	492.900	92.500	61.700	146.900	55.000	22.000		965.045	250.000				2.086.045	13.251.649	
132	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	6.161.000	23	12.205,6	12.717.497	68.153												400.000		13.185.650	492.900	92.500	61.700	125.400	55.000		30.000		250.000	189.000		702.000	1.998.500	11.187.150	
133	HL-06889	Nguyễn Văn Công	5.867.000	24	14.389,1	14.992.572	80.345												400.000		15.472.917	469.400	88.100	58.700	148.600	55.000	44.000			250.000	189.000		624.000	1.926.800	13.546.117	
134	HL-06891	Lê Quang Hưng	6.161.000	22	8.525,0	8.882.535	47.601	3	710.885										400.000		10.041.021	492.900	92.500	61.700	93.900	55.000		30.000		250.000				1.076.000	8.965.021	
135	HL-06924	Trần Văn Hải	5.013.000	24	14.527,7	15.136.985	81.119	1	192.808										400.000		15.810.912	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		30.000	759.488	250.000				1.769.988	14.040.924	
136	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	24	8.712,0	9.077.377	48.645	7	1.338.077										400.000		10.864.099	397.700	74.600	49.800	103.400	55.000		30.000		250.000				960.500	9.903.599	
137	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	21	10.377,2	10.812.363	57.943	5	1.128.269										400.000		12.398.575	469.400	88.100	58.700	117.800	55.000				250.000				1.039.000	11.359.575	
138	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	23	12.513,6	13.038.415	69.873												400.000		13.508.288	469.400	88.100	58.700	128.900	55.000				250.000	305.754			1.355.854	12.152.434	
139	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	5.867.000	15	7.244,0	7.547.810	40.449	9	2.030.885										200.000		9.819.144	469.400	88.100	58.700	92.000	55.000				250.000	305.754			1.318.954	8.500.190	
140	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	18	8.766,0	9.133.642	48.947												200.000		9.382.589	469.400	88.100	58.700	87.700	55.000	44.000			250.000	367.000		572.000	1.991.900	7.390.689	
141	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	24	13.976,6	14.562.772	78.042	2	451.308										400.000		15.492.122	469.400	88.100	58.700	148.800	55.000	22.000	30.000	288.124	250.000				1.410.124	14.081.998	
142	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	24	14.670,7	15.285.982	81.917												400.000		15.767.899	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		30.000	520.837	250.000	267.000			1.888.037	13.879.862	
143	HL-07303	Lèo Xuân Huy	5.867.000	24	14.548,6	15.158.762	81.236												400.000		15.639.998	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	66.000	30.000		250.000				1.166.200	14.473.798	
144	HL-07304	Trần Văn Hiệu	5.867.000	23	13.688,4	14.262.485	76.432	3	676.962										400.000		15.415.879	469.400	88.100	58.700	148.000	55.000	22.000			250.000	280.000	416.000		1.787.200	13.628.679	
145	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	5.867.000	27	14.817,0	15.438.418	82.734	1	225.654										400.000		16.146.806	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			1.252.371	250.000				2.322.571	13.824.235	
146	HL-07445	Tạ Duy Hùng	5.867.000	17	8.898,8	9.271.959	49.688	8	1.805.231										200.000		11.326.878	469.400	88.100	58.700	107.100	55.000	66.000		440.216	250.000	327.000			1.861.516	9.465.362	
147	HL-07617	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	25	13.882,0	14.464.205	77.513	1	225.654										400.000		15.167.372	469.400	88.100	58.700	145.500	55.000		30.000	1.092.512	250.000				2.189.212	12.978.160	
148	HL-07750	Phan Thiện Trung	5.867.000	24	12.889,8	13.430.392	71.973	1	225.654										400.000		14.128.019	469.400	88.100	58.700	135.100	55.000		30.000		250.000	213.000			1.299.300	12.828.719	
149	HL-07822	Giàng A Thào	5.867.000	24	14.570,6	15.181.684	81.358												400.000		15.663.042	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	44.000	15.000		250.000				1.129.200	14.533.842	
150	HL-07834	Từ Văn Hồng	5.867.000	25	14.812,4	15.433.573	82.708												400.000		15.916.281	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	22.000			250.000				1.092.200	14.824.081	
151	HL-07838	Bùi Đình Hiền	5.867.000	25	13.691,7	14.265.924	76.451												400.000		14.742.375	469.400	88.100	58.700	141.300	55.000				250.000				1.062.500	13.679.875	
152	HL-07866	Lê Văn Tuấn	5.013.000	25	13.730,9	14.306.715	76.669												400.000		14.783.384	401.100	75.200	50.200	142.600	55.000		15.000		250.000				989.100	13.794.284	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
153	HL-07871	Đỗ Đông Chinh	5.013.000	25	14.432,0	15.037.271	80.584												400.000		15.517.855	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	44.000	15.000		250.000				1.039.500	14.478.355	
154	HL-07882	Nguyễn Văn Phúc	5.013.000	18	8.659,0	9.022.154	48.350			1	192.808								200.000		9.463.312	401.100	75.200	50.200	89.400	55.000		5.000		250.000				925.900	8.537.412	
155	HL-07884	Phạm Văn Thức	5.867.000	24	11.942,7	12.443.571	66.685												400.000		12.910.256	469.400	88.100	58.700	122.900	55.000	22.000	10.000		250.000				1.076.100	11.834.156	
156	HL-07893	Bùi Văn Trọng	5.867.000	22	11.314,6	11.789.129	63.178												400.000		12.252.307	469.400	88.100	58.700	116.400	55.000	66.000	10.000		250.000				1.113.600	11.138.707	
157	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	7.051.000	26	13.949,1	14.534.119	77.888	1	271.192										400.000		15.283.199	564.100	105.800	70.600	145.400	55.000				250.000	260.000		832.000	2.282.900	13.000.299	
158	HL-03776	Dương Ngọc Sang	8.108.000	19	6.031,2	6.284.146	33.677												200.000		6.517.823	648.700	121.700	81.100	56.700	55.000	22.000			250.000				1.235.200	5.282.623	
159	HL-03783	Đào Duy Vạn	8.108.000	24	16.571,5	17.266.501	92.531	1	311.846										400.000		18.070.878	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			733.642	250.000				2.039.142	16.031.736	
160	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	8.108.000	25	13.735,7	14.311.769	76.697	1	311.846										400.000	1.300.000	16.400.312	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				250.000				1.305.500	15.094.812	
161	HL-03854	Tạ Văn Thọ	7.051.000	21	10.233,3	10.662.480	57.140	6	1.627.154										400.000		12.746.774	564.100	105.800	70.600	120.100	55.000				250.000				1.165.600	11.581.174	
162	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	27	15.605,7	16.260.196	87.138	1	311.846										400.000		17.059.180	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				250.000				1.305.500	15.753.680	
163	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.500.000	25	14.100,9	14.692.285	78.736	1	250.000										400.000		15.421.021	520.100	97.600	65.100	147.400	55.000	22.000			250.000				1.157.200	14.263.821	
164	HL-03913	Đặng Xuân Nam	7.051.000	32	10.103,5	10.527.236	56.415												300.000		10.883.651	564.100	105.800	70.600	101.400	55.000				250.000				1.146.900	9.736.751	
165	HL-03942	Phạm Đức Tân	8.108.000	6	3.195,2	3.329.153	17.841	20	6.236.923												9.583.917	648.700	121.700	81.100	87.300	55.000				250.000				1.243.800	8.340.117	
166	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	6.500.000	10	5.339,3	5.563.176	29.813	17	4.250.000										200.000		10.042.989	520.100	97.600	65.100	93.600	55.000				250.000				1.081.400	8.961.589	
167	HL-03964	Lê Văn Hạnh	8.108.000	25	12.831,5	13.369.647	71.648	4	1.247.385										400.000		15.088.680	648.700	121.700	81.100	142.400	55.000				250.000				1.298.900	13.789.780	
168	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.500.000	20	9.794,4	10.205.173	54.689	9	2.250.000				480.000						200.000		13.189.862	520.100	97.600	65.100	125.100	55.000				250.000				1.112.900	12.076.962	
169	HL-03979	Trần Văn Ka	6.500.000	26	15.499,0	16.149.021	86.542	1	250.000			320.000							400.000		17.205.563	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000			826.360	250.000				1.996.760	15.208.803	
170	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.804.000	26	14.723,5	15.340.997	82.212												400.000		15.823.209	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000				250.000				1.063.600	14.759.609	
171	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.804.000	25	13.663,1	14.236.124	76.291	1	223.231										400.000		14.935.646	464.400	87.100	58.100	143.300	55.000	22.000		470.128	250.000				1.550.028	13.385.618	
172	HL-04093	Trần Xuân Duật	8.108.000	25	13.512,4	14.079.104	75.450												400.000		14.554.554	648.700	121.700	81.100	137.000	55.000				250.000				1.293.500	13.261.054	
173	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	6.500.000	24	14.197,7	14.793.145	79.276	1	250.000			320.000							400.000		15.842.421	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000	44.000			250.000				1.214.400	14.628.021	
174	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.753.000	26	14.368,2	14.970.796	80.228	1	221.269										400.000		15.672.293	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000				250.000				1.058.200	14.614.093	
175	HL-04156	Phạm Văn Hướng	8.108.000	31	17.021,4	17.735.270	95.043	1	311.846										400.000		18.542.159	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				250.000				1.305.500	17.236.659	
176	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	6.500.000	27	17.028,0	17.742.146	95.080	1	250.000			320.000							400.000		18.807.226	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000	22.000			250.000				1.192.400	17.614.826	
177	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	27	16.365,8	17.052.174	91.382	1	271.192				480.000						400.000		18.294.748	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				250.000				1.194.500	17.100.248	
178	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	22	12.007,6	12.511.193	67.047	5	1.559.231										400.000		14.537.471	648.700	121.700	81.100	136.900	55.000			988.007	250.000	313.500		104.000	2.698.907	11.838.564	
179	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	20	9.731,4	10.139.530	54.338	6	1.492.846										200.000		11.886.714	517.600	97.100	64.700	112.100	55.000		30.000		250.000				1.126.500	10.760.214	
180	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.804.000	26	14.289,0	14.888.274	79.786	1	223.231										400.000		15.591.291	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000				250.000				1.063.600	14.527.691	
181	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	21	12.672,0	13.203.458	70.757											900.000	400.000		14.574.215	648.700	121.700	81.100	137.200	55.000				250.000				1.293.700	13.280.515	
182	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.804.000	20	10.147,2	10.572.769	56.659												200.000		10.829.428	464.400	87.100	58.100	102.200	55.000	44.000			250.000	198.000			1.258.800	9.570.628	
183	HL-05754	Phạm Hồng Tình	6.469.000	27	13.979,9	14.566.210	78.060	1	248.808										400.000		15.293.078	517.600	97.100	64.700	146.100	55.000	22.000		665.963	250.000				1.818.463	13.474.615	
184	HL-05822	Phạm Văn Hòa	7.051.000	27	12.709,0	13.242.010	70.964														13.312.974	564.100	105.800	70.600	125.700	55.000		30.000		250.000	388.500			1.589.700	11.723.274	
185	HL-06095	Vũ Văn Chiến	6.161.000	27	14.014,0	14.601.741	78.250	1	236.962										400.000		15.316.953	492.900	92.500	61.700	146.700	55.000				250.000				1.098.800	14.218.153	
186	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	6.469.000	23	14.645,4	15.259.621	81.776	3	746.423									900.000	400.000		17.387.820	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		30.000	581.355	250.000				1.744.755	15.643.065	
187	HL-06222	Trần Văn Hưởng	6.469.000	26	16.155,7	16.833.263	90.209	2	497.615										400.000		17.821.087	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		30.000		250.000	260.000		728.000	2.151.400	15.669.687	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**604**	**233.631,6**	**243.429.950**	**1.304.535**	**79**	**18.170.077**			**320.000**				**478.131**		**900.000**	**10.600.000**		**275.202.693**	**12.535.100**	**2.351.600**	**1.568.000**	**2.569.100**	**1.540.000**		**180.000**		**7.000.000**	**950.500**	**806.000**		**29.500.300**	**245.702.393**	
188	HL-01716	Lường Huy Tý	5.480.000	8	2.346,0	2.444.390	13.099												250.000		2.707.489				27.100	55.000				250.000				332.100	2.375.389	
189	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	8.108.000	21	8.533,4	8.891.235	47.648	3	935.538										500.000		10.374.421	648.700	121.700	81.100	95.200	55.000				250.000				1.251.700	9.122.721	
190	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	6.329.000	15	4.824,8	5.027.098	26.940	8	1.947.385										400.000		7.401.423	506.400	95.000	63.300	67.400	55.000				250.000				1.037.100	6.364.323	
191	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.753.000	17	6.115,2	6.371.669	34.146	10	2.212.692										500.000		9.118.507	460.300	86.300	57.600	85.100	55.000				250.000				994.300	8.124.207	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
192	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	6.184.000	22	10.544,0	10.986.210	58.875	5	1.189.231										500.000		12.234.316	494.800	92.800	61.900	115.800	55.000				250.000				1.070.300	11.164.016	
193	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	4.840.000	26	8.580,0	8.939.841	47.908	1	186.154							64.470			500.000		9.738.373	387.300	72.700	48.500	92.300	55.000				250.000				905.800	8.832.573	
194	HL-01479	Trần Công Minh	5.480.000	24	10.505,0	10.945.575	58.657	1	210.769			320.000							500.000		12.035.001	464.100	87.100	58.100	114.300	55.000				250.000				1.028.600	11.006.401	
195	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	4.982.000	26	6.149,0	6.406.886	34.334	1	191.615										300.000		6.932.835	398.600	74.800	49.900	64.100	55.000				250.000				892.400	6.040.435	
196	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.480.000	22	9.126,7	9.509.470	50.961	1	210.769										500.000		10.271.200	438.500	82.300	54.900	97.000	55.000				250.000				977.700	9.293.500	
197	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	5.480.000	19	5.491,5	5.721.811	30.663									56.465			250.000		6.058.939	438.500	82.300	54.900	54.800	55.000				250.000				935.500	5.123.439	
198	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	5.527.000	22	8.772,5	9.140.415	48.983												250.000		9.439.398	442.200	83.000	55.300	88.600	55.000				250.000	239.000	806.000		2.019.100	7.420.298	
199	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.609.000	29	14.827,0	15.448.837	82.790														15.531.627	448.800	84.200	56.100	149.000	55.000				250.000				1.043.100	14.488.527	
200	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.480.000	18	6.346,2	6.612.357	35.435	9	1.896.923										500.000		9.044.715	438.500	82.300	54.900	84.700	55.000		30.000		250.000				995.400	8.049.315	
201	HL-03985	Trương Thanh Hồng	6.329.000	18	5.651,1	5.888.105	31.554	7	1.703.962										500.000		8.123.621	506.400	95.000	63.300	74.600	55.000				250.000				1.044.300	7.079.321	
202	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.753.000	24	9.641,5	10.045.860	53.836									78.483		900.000	500.000		11.578.179	460.300	86.300	57.600	109.700	55.000				250.000				1.018.900	10.559.279	
203	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.753.000	12	3.965,9	4.132.176	22.144	13	2.876.500										250.000		7.280.820	460.300	86.300	57.600	66.800	55.000				250.000				976.000	6.304.820	
204	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.753.000	25	9.814,2	10.225.803	54.800	4	885.077							76.694			500.000		11.742.374	460.300	86.300	57.600	111.400	55.000				250.000				1.020.600	10.721.774	
205	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	26	9.768,0	10.177.665	54.542	1	210.769							73.397			500.000		11.016.373	438.500	82.300	54.900	104.400	55.000		30.000		250.000				1.015.100	10.001.273	
206	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.609.000	31	16.511,0	17.203.464	92.193														17.295.657	448.800	84.200	56.100	149.000	55.000		30.000		250.000	487.500			1.560.600	15.735.057	
207	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.480.000	27	8.081,7	8.420.643	45.126	1	210.769							58.477			400.000		9.135.015	438.500	82.300	54.900	85.600	55.000				250.000				966.300	8.168.715	
208	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	6.329.000	24	10.269,6	10.700.302	57.343												500.000		11.257.645	506.400	95.000	63.300	105.900	55.000				250.000				1.075.600	10.182.045	
209	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.753.000	22	7.899,1	8.230.385	44.106	4	885.077							70.145			500.000		9.729.713	460.300	86.300	57.600	91.300	55.000				250.000				1.000.500	8.729.213	
210	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.609.000	17	8.007,0	8.342.810	44.709														8.387.519	448.800	84.200	56.100	78.000	55.000		30.000		250.000				1.002.100	7.385.419	
211	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	5.219.000	23	8.292,9	8.640.700	46.305	1	200.731										500.000		9.387.736	417.600	78.300	52.200	88.400	55.000		30.000		250.000				971.500	8.416.236	
212	HL-06012	Hoàng Văn Huy	5.219.000	25	9.035,4	9.414.340	50.451												500.000		9.964.791	417.600	78.300	52.200	94.200	55.000		30.000		250.000				977.300	8.987.491	
213	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	21	7.798,1	8.125.149	43.543	1	248.808										500.000		8.917.500	517.600	97.100	64.700	82.400	55.000				250.000				1.066.800	7.850.700	
214	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	18	7.263,9	7.568.545	40.560	7	1.741.654										500.000		9.850.759	517.600	97.100	64.700	91.700	55.000				250.000				1.076.100	8.774.659	
215	HL-07559	Nguyễn Ngọc Trung	5.867.000	22	9.471,0	9.868.209	52.884	1	225.654										500.000		10.646.747	469.400	88.100	58.700	100.300	55.000				250.000	224.000			1.245.500	9.401.247	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**7.365,0**	**7.673.885**	**41.124**	**1**	**180.885**							**55.341**					**7.951.235**	**376.300**	**70.600**	**47.100**	**74.600**	**55.000**				**250.000**				**873.600**	**7.077.635**	
216	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	26	7.365,0	7.673.885	41.124	1	180.885							55.341					7.951.235	376.300	70.600	47.100	74.600	55.000				250.000				873.600	7.077.635	
Tổng cộng				**5.040**	**2.553.424,0**	**2.682.068.300**	**16.961.000**	**489**	**121.751.079**	**4**	**705.259**	**3.380.000**	**3.840.000**	**1**	**107.212**	**678.704**	**1.920.000**	**6.750.000**	**72.100.000**	**4.550.000**	**2.914.811.555**	**105.955.200**	**19.877.600**	**13.252.700**	**26.513.400**	**11.715.000**	**2.068.000**	**1.655.000**	**26.684.122**	**53.000.000**	**11.678.548**	**5.429.025**	**4.316.000**	**282.144.596**	**2.632.666.959**	

Quảng Ninh, Ngày 20 Tháng 1 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng